

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TG

Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 31/03/2018

PHẦN 1: LÃI, LỖ

Đơn vị : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17.404.423.958	16.128.223.292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.404.423.958	16.128.223.292
4. Giá vốn hàng bán	11		16.080.691.251	14.795.778.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.323.732.707	1.332.444.338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		50.637.922	2.676.599
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		203.197.865	261.185.671
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		853.544.519	989.231.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30 = 20 + (21-22) - (24+25) }	30		317.628.245	84.703.612
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		317.628.245	84.703.612
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		63.525.649	16.940.722
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		254.102.596	67.762.890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Mai



Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Giám Đốc

Lê Tấn Thành

Ghi chú : (*) chỉ tiêu này áp dụng tại công ty cổ phần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - ĐẾN 31/03/2018

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Đvt : đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp	Số phát sinh đã nộp (đã khấu trừ)	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4 = 1+2-3
I	Thuế :	10	39.184.959	863.098.098	748.815.622	153.467.435
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		593.358.149	480.089.262	113.268.887
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		202.434.300	202.434.300	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	15.077.858	63.525.649	39.184.959	39.418.548
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các loại thuế khác	19	24.107.101	3.780.000	27.107.101	780.000
	- Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	
	- Thuế TNCN		24.107.101	780.000	24.107.101	780.000
	- Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác :	30				
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản nộp khác	33				
	- Thu điều tiết					
	- Các khoản nộp phạt					
	- Nộp khác					
	Tổng cộng (40=10+30)	40	39.184.959	863.098.098	748.815.622	153.467.435

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2018
Giám Đốc

Nguyễn Thị Như Mai

Nguyễn Thị Như Mai

Lê Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - ĐẾN 31/03/2018

PHẦN III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Đến 31/3/2018
I. Thuế GTGT được khấu trừ		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	34.317.417
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1.114.733.995
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	1.149.051.412
<i>Trong đó :</i>		
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1.149.051.412
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	
II. Thuế GTGT được hoàn lại :		
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23	
III. Thuế GTGT được giảm :		
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	
4. Số thuế GTGT còn được miễn cuối kỳ	33	
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa :		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1.742.409.561
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1.149.051.412
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	480.089.262
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	113.268.887

Lập ngày, 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Như Mai

Nguyễn Thị Như Mai



Phó Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Quý 1 năm 2018

Đvt : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.488.509.214	16.396.854.483
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.629.415.468)	(12.082.716.360)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.090.603.489)	(3.623.669.451)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(39.184.959)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		581.039.353	787.403.722
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.108.235.365)	(3.869.518.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.797.890.714)	(2.391.646.527)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(164.200.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.637.922	2.676.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(113.562.078)	2.676.599
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.911.452.792)	(2.388.969.928)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.244.713.586	4.606.215.617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3.333.260.794	2.217.245.689

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Giám đốc

Nguyễn Chi Như Mai



Trần Văn Thành

Ghi chú (*): Những chi tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chi tiêu và "Mã Số".

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ - TG

Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (1)

Đơn vị : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.095.625.955	22.240.023.583
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	3.333.260.794	8.244.713.586
1. Tiền	111		3.233.260.794	1.944.713.586
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	6.300.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.02	8.570.159.989	2.582.847.141
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.277.499.417	3.557.126.461
2. Trả trước cho người bán	132		514.800	41.200.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		322.625.092	15.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.030.479.320)	(1.030.479.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140	VI.05	10.192.205.172	11.359.903.015
1. Hàng tồn kho	141		10.192.205.172	11.359.903.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150			52.559.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			18.242.424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			34.317.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.629.655.847	1.625.105.923
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
II/ Tài sản cố định	220	VI.06	1.629.655.847	1.625.105.923
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.629.655.847	1.625.105.923
- Nguyên giá	222		27.916.366.444	27.752.166.444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.286.710.597)	(26.127.060.521)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III/ Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V/ Tài sản dài hạn khác	260	VI.07		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		23.725.281.802	23.865.129.506
NGUỒN VỐN				
	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1.735.466.743	2.129.417.043
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.735.466.743	2.129.417.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.08	792.871.218	1.859.449.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.115.816	1.100.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.09	153.467.435	39.184.959
4. Phải trả người lao động	314		686.189.837	182.836.011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			5.174.908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.822.437	41.671.437
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
II/ Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	VI.12	21.989.815.059	21.735.712.463
I/ Vốn chủ sở hữu	410		21.989.815.059	21.735.712.463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		753.704.999	753.704.999
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.497.208.332	8.497.208.332
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		838.901.728	584.799.132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		584.799.132	18.913.952
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		254.102.596	565.885.180
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		23.725.281.802	23.865.129.506

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Mai

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Giám Đốc



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Bao Bì Tiền Giang được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Bao Bì Lương Thực Tiền Giang thuộc Công Ty Lương Thực Tiền Giang – Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam theo quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ ba ngày 10/12/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp .

Vốn điều lệ của Công Ty là 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Trung Lương, Phường 10, TP.Mỹ Tho, Tiền Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Sản xuất và kinh doanh bao bì các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm :

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại;
- Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng;
- Chuyên giao công nghệ thuộc ngành bao bì.
- Kinh doanh lương thực.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy

định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc :

- . Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- . Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- . Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản;

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau .

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 22 năm
+ Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	05 – 10 năm
+ Tài sản cố định khác	03 – 08 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Giá vốn hàng bán :

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

	<i>31/03/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
01- Tiền		
- Tiền mặt	386.341.284	418.724.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.846.919.510	1.525.989.586
- Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000	6.300.000.000
Cộng :	<u>3.333.260.794</u>	<u>8.244.713.586</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2017 là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại NHCT-TG .

02- Phải thu của khách hàng	<i>31/03/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng :		
Cơ Sở Thức Ăn Chăn Nuôi Hoàn Mỹ	1.312.140	1.312.140
Công Ty Bột Mi Bình Đông	118.800.000	275.401.500
Công Ty TNHH Nutrawell (USA)	397.980.000	684.420.000
Công Ty TNHH Việt Hưng	130.563.180	83.492.640
Công ty CP Dabaco Tiền Giang	77.526.820	77.526.820
Công Ty CP Đường Việt Nam	5.007.075.810	
Công Ty Lương Thực Long An	287.146.310	
Công Ty TNHH CN Bao C.P Việt Nam	178.187.625	245.918.750
Công Ty CP Tiến Hưng		44.000.000
Công ty TNHH Chè Đặng Gia	86.900.000	59.565.000
Công Ty TNHH Việt Hoa	4.126.980	3.912.480
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	850.197.795	180.220.293
Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	720.000.000	720.000.000
Công Ty TNHH BIOFEED	6.432.700	6.432.700
Công ty TNHH Hưng Phát Thành	41.800.000	158.778.840
Công Ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	19.602.000	55.539.000
Cty TNHH SX và TM Thủy Sản TTP Vina	76.228.800	126.228.800
Xí Nghiệp Đường Vị Thanh	762.078.625	
Nhà Máy Đường Phụng Hiệp	183.590.000	544.225.000
DNTN Phương Nam		57.200.000
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	11.810.084	
DNTN Thiên Thanh	232.952.500	232.952.500
CTy TNHH MTV Thanh Bình Đ.Tháp	47.371.500	
Công Ty TNHH Hưng Phát Lợi	35.816.550	
Cộng :	<u>9.277.499.419</u>	<u>3.557.126.461</u>

- Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<i>31/03/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	850.197.795	180.220.293
Công Ty Bột Mi Bình Đông	118.800.000	275.401.500
Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	720.000.000	720.000.000
Cộng :	<u>1.688.997.795</u>	<u>1.175.621.793</u>

03- Phải thu khác	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	307.625.092	
Cộng :	<u>322.625.092</u>	<u>15.000.000</u>

04- Nợ xấu	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
toán	Giá gốc	Giá gốc
hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.		
+ DNTN Thiên Thanh	232.952.500	232.952.500
+ Cty XNK NSTP Cà Mau	720.000.000	720.000.000
+ Cty TNHH Đabaco TG	77.526.820	77.526.820
Cộng :	<u>1.030.479.320</u>	<u>1.030.479.320</u>

05- Hàng tồn kho	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.115.396.651	4.204.128.117
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng thay thế	147.845.532	147.793.048
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.366.785.668	1.720.528.158
- Thành phẩm;	4.561.313.321	5.286.589.692
- Hàng hóa;	864.000	864.000
Cộng :	<u>10.192.205.172</u>	<u>11.359.903.015</u>

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đơn vị : đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (F)	Máy móc, thiết bị (A+B)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (C)	Thiết bị dụng cụ quản lý (E)	TSCĐ hữu hình khác (H)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.119.533.862	21.186.642.224	1.195.841.868	44.732.728	205.415.762	27.752.166.444
- Mua trong năm		164.200.000				164.200.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	5.119.533.862	21.350.842.224	1.195.841.868	44.732.728	205.415.762	27.916.366.444
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.602.274.687	20.732.506.541	592.877.869	44.732.728	154.668.696	26.127.060.521
- Khấu hao trong năm	40.972.608	89.635.257	18.842.625		10.199.586	159.650.076
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.643.247.295	20.822.141.798	611.720.494	44.732.728	164.868.282	26.286.710.597
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	517.259.175	454.135.683	602.963.999		50.747.066	1.625.105.923
- Tại ngày cuối năm	476.286.567	528.700.426	584.121.374	0	40.547.480	1.629.655.847

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

07. Chi phí trả trước 31/03/2018 01/01/2018

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí sửa chữa phòng họp;

18.242.424

18.242.424

01/01/2018

Cộng:

31/03/2018

08. Phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng

Cty TNHH MTV Thương Vinh Kiên 12.947.913 11.156.607

Công Ty CP TM Tiến Hưng 131.701.625

Cửa Hàng Phụ Tùng Máy Thành Lợi 23.436.500

Cty CP SX TM Tân Việt Sinh 122.881.550 80.832.950

Công Ty TNHH Bao Bì Tân Phong 151.000.000

Cty TNHH SX TM 177 14.680.732 9.516.936

Cty TNHH TM Hưng Phát Thành 38.005.000 136.818.000

Cty TNHH HT PCCC Bảo An 6.524.155 6.524.155

Cty TNHH TM Phát Triển Huy Long 27.280.000

Cty TNHH TM Vinh Cường 1.003.200.000

DNTN Thương Mại và SX Trường Thủy 209.440.000 440.000.000

Cty TNHH SX và TM Ngũ Long 16.096.080

Công Ty TNHH TM DV Huỳnh Lộc Thiên 3.645.000

Cty TNHH Trừ Mối và Côn Trùng GĐjnh 660.000 660.000

Cty TNHH Kỹ Thuật Đạt 18.700.000

Cty TNHH DV TM Hưng Thịnh 96.450.000

Cty TNHH SX và TM Ngũ Long 16.096.080

Cty TNHH TMDV Minh Trí 26.202.000

Cơ Sở Nguyễn Thế Dũng 30.965.000

Trần Minh Dũng 16.900.663

31/03/2018

1.859.449.728

Cộng:

09 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế giá trị gia tăng

PN Đầu kỳ

Số PN trong kỳ

Số DN trong kỳ

Cuối kỳ

795.792.449

682.523.562

113.268.887

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.077.858	63.525.649	39.184.959	39.418.548
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	24.107.101	780.000	24.107.101	780.000
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng :	39.184.959	863.098.098	748.815.622	153.467.435

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

	PT đầu kỳ	Số PT trong kỳ	Số DT trong kỳ	PT cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
Cộng :				

10. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Các khoản trích trước khác				
Cộng :				

11. Phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn				
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Cộng :		5.174.908	5.174.908	

12 - *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	753.704.999	8.468.776.889	313.776.838		21.436.258.726
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				565.885.180		565.885.180
- Trích quỹ KT BQLĐH (*)						
- Trích lập các quỹ (*)			28.431.443	(28.431.443)		
- Trích quỹ KT, PL (*)				(28.431.443)		(28.431.443)
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trả cổ tức					(238.000.000)	(238.000.000)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	753.704.999	8.497.208.332	584.799.132		21.735.712.463
Số dư đầu năm nay	11.900.000.000	753.704.999	8.497.208.332	584.799.132		21.735.712.463
- Tăng vốn trong năm nay (**)						
- Lãi trong năm nay					254.102.596	254.102.596
- Trích lập các quỹ (*)						
- Trích quỹ KT, PL (*)						
- Trả cổ tức						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	753.704.999	8.497.208.332	838.901.728		21.989.815.059

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Vốn góp của công ty mẹ (TCT Lương Thực Miền Nam)	7.140.000.000	7.140.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.760.000.000	4.760.000.000
Cộng :	11.900.000.000	11.900.000.000

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

<i>d. Cổ phiếu</i>	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / 1 cổ phần		

<i>d. Cổ tức</i>	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		

<i>e. Các quỹ của công ty</i>	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.497.208.332	8.497.208.332

VII/- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên báo cáo KQHĐKD :

	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa và các thành phẩm	17.399.451.958	16.111.282.192
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	2.940.000	14.140.000
- Doanh thu gia công	2.032.000	2.801.100
	<u>17.404.423.958</u>	<u>16.128.223.292</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
- Giá vốn hàng hóa và các thành phẩm đã bán	16.076.981.022	14.781.987.334
- Giá vốn bán nguyên vật liệu	2.283.292	11.960.120
- Giá vốn gia công	1.426.937	1.831.500
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng :	<u>16.080.691.251</u>	<u>14.795.778.954</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.637.922	2.676.599
- Lãi chênh lệch tỷ Giá do đánh Giá lại cuối năm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng :	<u>50.637.922</u>	<u>2.676.599</u>
5. Thu nhập khác	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác		
Cộng :		
6. Chi phí khác	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
- Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		
- Các khoản khác.		
Cộng :		
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	399.119.530	420.233.089
+ Chi phí dự phòng		
+ Tiền trợ cấp thôi việc	135.465.000	218.785.813
+ Chi phí bằng tiền khác	130.268.342	58.966.186
- Các khoản chi phí QLDN khác	188.691.647	291.246.566
Cộng :	<u>853.544.519</u>	<u>989.231.654</u>

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí vận chuyển	168.288.982	640.481.624
+ Chi phí HHMG		299.701.620
- Các khoản chi phí bán hàng khác	34.908.883	31.153.664
Cộng :	203.197.865	971.336.908

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.373.185.102	9.826.620.352
- Chi phí nhân công	3.531.631.452	2.807.941.335
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.845.958	115.339.965
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	774.637.829	725.322.310
- Chi phí khác bằng tiền	619.257.951	512.162.755
Cộng :	16.413.558.292	13.987.386.717

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51)

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	317.628.245	84.703.612
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập chịu thuế TNDN	317.628.245	84.703.612
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63.525.649	16.940.722
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.077.858	(147.412.545)
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(39.184.959)	
- Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	39.418.548	(130.471.823)

VIII/- Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những thông tin khác.
3. Thông tin về các bên liên quan :

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Như Mai

Nguyễn Thị Như Mai



Lê Tấn Thành